

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,181.7	743	14,995,000
Được chi trong ngày					14,995,000
Đã chi trong ngày					14,995,000
1. Dịch vụ					1,503,600
1	Dịch vụ thu		0	385	0
2	Dịch vụ thu		4,200	358	1,503,600
2. Kho					2,581,644
 Ăn chính					2,581,644
1	Gạo tẻ	Kg	24,000	32	768,000
2	Sữa bột Nuti trường học	Kg	259,092	7	1,813,644
3. Đi chợ					10,909,756
 Ăn sáng					3,866,400
1	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.5	75,000
2	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	7	910,000
3	Tôm biển	Kg	230,000	5	1,150,000
4	Đường cát	Kg	30,000	1.5	45,000
5	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.5	37,500
6	Muối iốt	Gói	4,000	1.73	6,900
7	Đường phèn	Kg	35,000	1	35,000
8	Ngò rí	Kg	60,000	1.7	102,000
9	Xương Heo	Kg	120,000	4	480,000
10	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
11	Củ cái	Kg	20,000	5	100,000
12	Bánh canh bột gạo	Kg	30,000	25	750,000
13	Cà rốt	Kg	25,000	4	100,000
 Ăn chính					7,043,356
1	Khoai sọ	Chai	35,000	2.5	87,500
2	Nước dừa tươi	Kg	15,000	8	120,000
3	Bí đao (bí xanh)	Kg	25,000	13	325,000
4	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.3	104,000
5	Tỏi	Chai	150,000	1.1	165,000
6	Dầu thực vật	Gói	50,000	1.6	80,000
7	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	13.1	1,703,000
8	Tôm biển	Kg	180,000	8	1,440,000
9	Trứng gà	Kg	4,000	43	172,000
10	Đường cát	Kg	30,000	1.9	57,000
11	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.8	45,000
12	Xi dầu	Kg	8,000	3	24,000
13	Sữa chua Nutifood	Kg	4,752	385	1,829,520
14	Muối iốt	Gói	4,000	1.96	7,836
15	Rau tần ô	Kg	35,000	12.5	437,500
16	Ngò rí	Kg	60,000	1.8	108,000
17	Hành lá	Kg	50,000	1.8	90,000
18	Củ dền	Kg	30,000	6	180,000
19	Dầu cá RaneeKids	Chai	68,000	1	68,000

Chi kho lũy kế từ đầu tháng				13,268,220
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				54,833,180
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			3,751	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				75,695,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				75,695,000
Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán


Phạm Thị Nga

Phó hiệu trưởng


Phạm Thị Hồng Hué